

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP I - PETROLIMEX**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017  
(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

|  | Trang   |
|--|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 04      |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  | 05 - 33 |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 05 - 06 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 07      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 08 - 09 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng        | 10 - 33 |



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002, thay đổi lần thứ 15 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108180 ngày 29/05/2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: 550 + 552 Nguyễn Văn Cừ, Gia Thụy, Long Biên, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |          |
|---------------------|----------|
| Ông Ngô Quang Toàn  | Chủ tịch |
| Ông Phạm Minh Tâm   | Ủy viên  |
| Ông Phạm Thành Công | Ủy viên  |
| Ông Đào Nam Hải     | Ủy viên  |
| Ông Đoàn Văn Mẫu    | Ủy viên  |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Phạm Minh Tâm    | Tổng Giám đốc     |
| Ông Nghiêm Văn Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Ninh Văn Tuấn    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Bùi Văn Quang    | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Đắc Long    | Phó Tổng Giám đốc |

(Miễn nhiệm ngày 14/04/2017)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Phượng  | Trưởng ban |
| Bà Phạm Thị Kim Chi   | Thành viên |
| Bà Lưu Thị Việt Hương | Thành viên |

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Phạm Minh Tâm**

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex được lập ngày 30 tháng 03 năm 2018, từ trang 5 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Đỗ Thị Ngọc Dung**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0659-2018-002-1

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

**Nguyễn Anh Ngọc**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 1437-2018-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Mã số TÀI SẢN                                   | Thuyết minh | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
|   |             | VND                    | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>283.163.547.080</b> | <b>380.763.109.473</b> |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền       | 3           | 6.927.063.930          | 17.251.357.299         |
| 111 1. Tiền                                     |             | 6.927.063.930          | 17.251.357.299         |
| 130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn            |             | 220.968.557.845        | 224.852.326.066        |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 5           | 174.441.636.582        | 146.756.832.977        |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 6           | 16.227.926.052         | 34.088.106.693         |
| 136 3. Phải thu ngắn hạn khác                   | 7           | 36.406.990.579         | 47.352.046.523         |
| 137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 8           | (6.107.995.368)        | (3.423.051.190)        |
| 139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý                  |             | -                      | 78.391.063             |
| 140 IV. Hàng tồn kho                            | 9           | 53.389.684.453         | 127.928.994.729        |
| 141 1. Hàng tồn kho                             |             | 53.389.684.453         | 127.928.994.729        |
| 150 V. Tài sản ngắn hạn khác                    |             | 1.878.240.852          | 10.730.431.379         |
| 152 1. Thuế GTGT được khấu trừ                  |             | 1.334.051.948          | 10.730.275.830         |
| 153 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 17          | 544.188.904            | 155.549                |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>230.601.562.628</b> | <b>234.311.568.565</b> |
| 220 II. Tài sản cố định                         |             | 43.498.218.690         | 155.740.388.721        |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 11          | 20.088.870.970         | 132.307.041.001        |
| 222 - Nguyên giá                                |             | 158.478.122.824        | 320.699.354.091        |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (138.389.251.854)      | (188.392.313.090)      |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình                  | 12          | 23.409.347.720         | 23.433.347.720         |
| 228 - Nguyên giá                                |             | 23.529.347.720         | 23.529.347.720         |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế                    |             | (120.000.000)          | (96.000.000)           |
| 240 IV. Tài sản dở dang dài hạn                 |             | 39.708.908.084         | 27.098.984.016         |
| 242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 10          | 39.708.908.084         | 27.098.984.016         |
| 250 V. Đầu tư tài chính dài hạn                 | 4           | 146.984.513.925        | 49.811.740.511         |
| 251 1. Đầu tư vào công ty con                   |             | 143.584.513.925        | 45.232.740.511         |
| 252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết  |             | 900.000.000            | 900.000.000            |
| 253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           |             | 2.500.000.000          | 3.679.000.000          |
| 260 VI. Tài sản dài hạn khác                    |             | 409.921.929            | 1.660.455.317          |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 13          | 409.921.929            | 1.660.455.317          |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>513.765.109.708</b> | <b>615.074.678.038</b> |

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN                                    | Thuyết minh | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|--|-------------|------------------------|------------------------|
|  |             | VND                    | (Đã điều chỉnh)<br>VND |
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          |             | <b>315.208.758.389</b> | <b>465.303.203.717</b> |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                          |             | <b>315.208.758.389</b> | <b>465.303.203.717</b> |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 15          | 140.416.849.624        | 168.765.026.100        |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 16          | 39.746.713.580         | 143.075.011.624        |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 17          | 4.788.964.912          | 6.995.616.943          |
| 314 4. Phải trả người lao động                     |             | 17.749.499.414         | 40.376.947.274         |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 18          | 15.194.644.641         | 12.596.270.351         |
| 318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           |             | 2.187.388.892          | 417.517.206            |
| 319 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 19          | 16.067.063.241         | 13.999.111.191         |
| 320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 14          | 43.504.943.258         | 45.226.678.465         |
| 321 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                  | 20          | 29.627.144.294         | 30.051.780.958         |
| 322 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi                   |             | 5.925.546.533          | 3.799.243.605          |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       |             | <b>198.556.351.319</b> | <b>149.771.474.321</b> |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>21</b>   | <b>198.556.351.319</b> | <b>149.771.474.321</b> |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      |             | 115.000.000.000        | 85.000.000.000         |
| 411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 115.000.000.000        | 85.000.000.000         |
| 412 2. Thặng dư vốn cổ phần                        |             | (86.133.791)           | -                      |
| 414 3. Vốn khác của chủ sở hữu                     |             | 1.948.780.816          | 1.948.780.816          |
| 418 4. Quỹ đầu tư phát triển                       |             | 49.615.170.475         | 39.139.164.886         |
| 421 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           |             | 32.078.533.819         | 23.683.528.619         |
| 421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | (2.723.829.832)        | (10.590.981.204)       |
| 421b LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 34.802.363.651         | 34.274.509.823         |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     |             | <b>513.765.109.708</b> | <b>615.074.678.038</b> |



Nguyễn Chí Dũng  
Người lập biểu



Phạm Thành Công  
Kế toán trưởng



  
Phạm Minh Tâm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2017

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2017<br>VND       | Năm 2016<br>VND       |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 23          | 645.500.075.738       | 678.412.102.693       |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    |             | -                     | -                     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 645.500.075.738       | 678.412.102.693       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 24          | 582.291.979.821       | 630.244.570.633       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 63.208.095.917        | 48.167.532.060        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 25          | 7.980.646.801         | 3.688.106.786         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 26          | 3.341.386.562         | 2.400.029.562         |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 2.904.085.058         | 1.977.846.071         |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 27          | 1.045.880.599         | 1.207.678.252         |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 28          | 24.179.397.629        | 25.679.750.823        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 42.622.077.928        | 22.568.180.209        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 29          | 998.677.679           | 19.648.827.395        |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 30          | 913.970.475           | 139.758.927           |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 84.707.204            | 19.509.068.468        |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 42.706.785.132        | 42.077.248.677        |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 31          | 7.904.421.481         | 7.802.738.854         |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN                        |             | <u>34.802.363.651</u> | <u>34.274.509.823</u> |

Nguyễn Chí Dũng  
Người lập biểu

Phạm Thành Công  
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tâm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh  | Năm 2017                | Năm 2016                |
|--|--|-------------------------|-------------------------|
|  |  | VND                     | VND                     |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |                         |                         |
| 01   | <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>42.706.785.132</b>   | <b>42.077.248.677</b>   |
|  | <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |                         |                         |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định   | 22.985.719.162          | 34.577.453.998          |
| 03   | - Các khoản dự phòng   | 2.260.307.514           | (9.552.665.902)         |
| 04   | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 316.282.794             | -                       |
| 05   | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư   | (7.979.756.449)         | (13.096.182.881)        |
| 06   | - Chi phí lãi vay  | 2.904.085.058           | 1.977.846.071           |
| 08   | <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | <b>63.193.423.211</b>   | <b>55.983.699.963</b>   |
| 09   | - Tăng/giảm các khoản phải thu   | 10.066.350.818          | (16.669.125.397)        |
| 10   | - Tăng/giảm hàng tồn kho   | 74.245.978.276          | (44.510.445.527)        |
| 11   | - Tăng/giảm các khoản phải trả<br>(không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)          | (153.050.676.679)       | 18.273.050.778          |
| 12   | - Tăng/giảm chi phí trả trước  | 1.250.533.388           | 1.784.870.806           |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả  | (2.904.085.058)         | (1.977.846.071)         |
| 15   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | (9.100.000.000)         | (11.616.639.926)        |
| 16   | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | -                       | 104.839.237             |
| 17   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | (1.055.049.934)         | (3.569.917.243)         |
| 20   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>(17.353.525.978)</b> | <b>(2.197.513.380)</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>          |  |                         |                         |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | (19.411.914.613)        | (64.398.694.502)        |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | -                       | 22.470.243.014          |
| 25   | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | (2.000.000.000)         | -                       |
| 26   | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 4.831.560.000           | 2.500.000.000           |
| 27   | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 4.327.196.449           | 5.221.086.891           |
| 30   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>(12.253.158.164)</b> | <b>(34.207.364.597)</b> |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |                         |                         |
| 31   | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 29.913.866.209          | -                       |
| 33   | 3. Tiền thu từ đi vay  | 58.051.650.070          | 73.935.560.098          |
| 34   | 4. Tiền trả nợ gốc vay   | (59.773.385.277)        | (28.708.881.633)        |
| 36   | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | (8.869.552.796)         | (13.429.103.199)        |
| 40   | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>19.322.578.206</b>   | <b>31.797.575.266</b>   |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2017             | Năm 2016              |
|--|-------------|----------------------|-----------------------|
|  |             | VND                  | VND                   |
| 50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm                         |             | (10.284.105.936)     | (4.607.302.711)       |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu năm                        |             | 17.251.357.299       | 21.858.660.010        |
| 61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | (40.187.433)         | -                     |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối năm                       | 3           | <u>6.927.063.930</u> | <u>17.251.357.299</u> |

Nguyễn Chí Dũng  
Người lập biểu

Phạm Thành Công  
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tâm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2017

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây lắp 1 - Petrolimex là doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 1519/QĐ - TTg ngày 30/11/2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000827 ngày 08/02/2002, thay đổi lần thứ 14 theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100108180 ngày 25/06/2015.

Trụ sở chính của Công ty tại: 550 + 552 Nguyễn Văn Cừ, Gia Thụy, Long Biên, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 115.000.000.000 đồng, tương đương 11.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động xây lắp; Gia công chế tạo cơ khí và kinh doanh thương mại.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động xây lắp; Gia công chế tạo sản phẩm cơ khí; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Kinh doanh xăng dầu; Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Kinh doanh bất động sản.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Tên đơn vị trực thuộc                      | Địa chỉ   | Hoạt động kinh doanh chính                    |
|--|---|---|
| Chi nhánh Nghệ An                          | Quán Bánh, TP Vinh, Nghệ An   | Xây lắp                                       |
| Chi nhánh Hải Phòng                        | Số 168, Đường Hà Nội, P. Sở Dầu, Q. Hồng Bàng, TP Hải Phòng   | Xây lắp                                       |
| Chi nhánh Hưng Yên                         | Km số 17, Quốc lộ 39, Thôn Lôi Cầu, Xã Việt Hòa, huyện Khoái Châu, Hưng Yên                             | Xây lắp, gia công cơ khí, kinh doanh xăng dầu |
| Chi nhánh Phía Nam                         | Số F64, Đường số 11, Khu dân cư Him Lam, Phường Tân Hưng, Quận 7, TP Hồ Chí Minh                        | Xây lắp                                       |
| Nhà máy Chế tạo cơ khí Phía Nam            | Kho B, Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè, Đường Huỳnh Tấn Phát, Khu phố 7, Thị trấn Nhà Bè, huyện Nhà Bè, TP HCM | Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí          |
| Nhà máy Chế tạo bồn bê & Kết cấu thép PCC1 | Km số 17, Quốc lộ 39, Thôn Lôi Cầu, Xã Việt Hòa, Huyện Khoái Châu, Tỉnh Hưng Yên                        | Gia công chế tạo các sản phẩm cơ khí          |

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con (“Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

## 2.4 . Công cụ tài chính

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |                      |
|--------------------------|----------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm          |
| - Máy móc, thiết bị      | 06 - 07 năm          |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 08 năm          |
| - Thiết bị văn phòng     | 05 - 06 năm          |
| - Các tài sản khác       | 03 - 05 năm          |
| - Quyền sử dụng đất      | Không trích khấu hao |
| - Phần mềm quản lý       | 03 - 05 năm          |

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.15 . Chi phí phải trả

Chi phí phải trả phát sinh trong năm là các chi phí thuê thầu phụ thi công xây lắp ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả của các công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính căn cứ theo quy định về bảo hành trong hợp đồng và đánh giá của Ban Tổng giám đốc. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm tài chính.

## 2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trên cơ sở giá trị khối lượng công việc thực tế thực hiện hoàn thành đã được khách hàng chấp nhận thanh toán. Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành trong tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.



**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                    | 31/12/2017           | 01/01/2017            |
|--------------------|----------------------|-----------------------|
|                    | VND                  | VND                   |
| Tiền mặt           | 3.767.944.434        | 1.133.129.963         |
| Tiền gửi ngân hàng | 3.159.119.496        | 16.118.227.336        |
|                    | <b>6.927.063.930</b> | <b>17.251.357.299</b> |

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Xem chi tiết Phụ lục 1

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | 31/12/2017             | 01/01/2017             |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| <b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                        |                        |
| - Công ty Liên doanh TNHH Kho xăng dầu Ngoại quan Vân Phong          | 41.014.377.172         | 61.394.796.879         |
| - Tổ hợp nhà thầu JGCS   | -                      | 19.171.371.806         |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Petrolimex                         | 31.745.514.015         | 16.792.171.432         |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp Thành An 96 - XN Xây lắp 54                | 4.671.565.658          | 6.671.565.658          |
| - Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Hoàng Huy                            | 288.680.306            | 4.899.620.424          |
| - Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị dầu khí                             | 2.789.092.560          | 2.789.092.560          |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ dầu khí Quảng Ngãi PTSC                    | -                      | 2.808.873.041          |
| - Công ty TNHH Xây dựng Chitchareune                                 | 8.459.955.948          | -                      |
| - Ban QLDA 186 - Tổng Cục Hậu Cần - Bộ Quốc phòng                    | 35.743.320.000         | -                      |
| - Ban Quản lý Dự án 3  | 6.739.696.982          | 1.976.777.314          |
| - Công ty Cổ phần Thiên Minh Đức                                     | 5.448.757.585          | 2.758.636.882          |
| - Bộ Tư lệnh Hải quân  | 5.023.017.000          | -                      |
| - Các khoản phải thu khách hàng khác                                 | 32.517.659.356         | 27.493.926.981         |
|  | <b>174.441.636.582</b> | <b>146.756.832.977</b> |

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2017            |          | 01/01/2017            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|   | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>Trả trước cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn</b> |                       |          |                       |          |
| - Công ty Cổ phần Giải pháp công nghệ và Dịch vụ tự động hóa        | 1.314.969.375         | -        | 9.032.449.310         | -        |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ trắc địa Việt Nam            | 4.120.800.000         | -        | 4.120.800.000         | -        |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Đại Việt              | 1.175.566.600         | -        | -                     | -        |
| - Công ty CP Bê tông IBS  | 1.002.176.001         | -        | 565.736.001           | -        |
| - Công ty TNHH Hồng Hưng Hưng Yên                                   | 962.633.000           | -        | -                     | -        |
| - Các đối tượng khác  | 7.651.781.076         | -        | 20.369.121.382        | -        |
|   | <b>16.227.926.052</b> | <b>-</b> | <b>34.088.106.693</b> | <b>-</b> |

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  | 31/12/2017            |          | 01/01/2017            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|  | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   |                       |          |                       |          |
| - Tạm ứng  | 32.014.943.281        | -        | 44.927.766.181        | -        |
| - Ký cược, ký quỹ  | 64.800.000            | -        | 54.800.000            | -        |
| - Bảo hiểm xã hội phải thu người lao động                              | 485.417.304           | -        | -                     | -        |
| - Phải thu Công ty CP Đầu tư Phát triển Thương mại Biển Đông về chi hộ | 2.254.208.159         | -        | -                     | -        |
| - Phải thu khác  | 1.587.621.835         | -        | 2.369.480.342         | -        |
|  | <b>36.406.990.579</b> | <b>-</b> | <b>47.352.046.523</b> | <b>-</b> |

**8 . NỢ XẤU**

|  | 31/12/2017           |                        | 01/01/2017           |                        |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|  | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
|  | VND                  | VND                    | VND                  | VND                    |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi |                      |                        |                      |                        |
| - Công ty Cổ phần Vận tải biển và BĐS Việt Hải   | 2.788.454.213        | -                      | 2.788.454.213        | -                      |
| - Công ty TNHH MTV Việt Mỹ Hạ Long - CN Hải Dương  | 146.866.037          | -                      | 146.866.037          | -                      |
| - Trường Cao đẳng nghề Thương mại và Công nghiệp   | 187.865.880          | 56.359.764             | 187.865.880          | 93.932.940             |
| - Công ty TNHH MTV 17  | 100.000.000          | -                      | 100.000.000          | 50.000.000             |
| - Trường CĐ Du lịch và Thương mại  | 2.405.649.443        | 1.202.824.721          | 2.405.649.443        | 2.405.649.443          |
| - Công ty CP Máy và Thiết bị dầu khí   | 2.789.092.560        | 1.394.546.280          | 2.789.092.560        | 2.789.092.560          |
| - Các đối tượng khác   | 343.798.000          | -                      | 343.798.000          | -                      |
|  | <b>8.761.726.133</b> | <b>2.653.730.765</b>   | <b>8.761.726.133</b> | <b>5.338.674.943</b>   |

**9 . HÀNG TỒN KHO**

|                                       | 31/12/2017            |          | 01/01/2017             |          |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|------------------------|----------|
|                                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                       | VND                   | VND      | VND                    | VND      |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 12.305.378.730        | -        | 11.045.673.865         | -        |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 118.031.807           | -        | 277.525.332            | -        |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 38.591.453.492        | -        | 115.924.483.024        | -        |
| - Thành phẩm                          | 1.739.946.583         | -        | -                      | -        |
| - Hàng hóa                            | 634.873.841           | -        | 681.312.508            | -        |
|                                       | <b>53.389.684.453</b> | <b>-</b> | <b>127.928.994.729</b> | <b>-</b> |

**10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

|   | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| - Xây dựng cơ bản dở dang   |                       |                       |
| + Nhà máy sản xuất gỗ nhựa composite WPC                          | 36.459.779.954        | 25.716.423.572        |
| + Sửa chữa trụ sở làm việc chi nhánh phía nam 66 Him Lam - Quận 7 | 1.856.806.591         | 574.235.072           |
| + Công trình khác   | 1.392.321.539         | 808.325.372           |
|   | <b>39.708.908.084</b> | <b>27.098.984.016</b> |

(\*) Công trình Nhà máy sản xuất gỗ nhựa Composite WPC được đầu tư theo Quyết định số 21-2016/XL1-QĐ-HĐQT ngày 15 tháng 04 năm 2016, tổng mức đầu tư là 71.150.122.000 VND, dự án được bắt đầu triển khai từ tháng 8 năm 2016 và dự kiến hoàn thành trong năm 2018.

**11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phụ lục 2

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy vi tính. Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn có nguyên giá 23.409.347.720 đồng. Phần mềm máy vi tính có nguyên giá là 120.000.000 đồng, giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2017 là 120.000.000 đồng, trong năm chi phí khấu hao là 24.000.000 đồng.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                       | 31/12/2017         | 01/01/2017           |
|---------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                       | VND                | VND                  |
| - Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 409.921.929        | 1.660.455.317        |
|                                       | <b>409.921.929</b> | <b>1.660.455.317</b> |

**14 . VAY NGẮN HẠN**

Xem chi tiết Phụ lục 3

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2017             |                          | 01/01/2017             |                          |
|---|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị                | Số có khả năng<br>trả nợ |
|   | VND                    | VND                      | VND                    | VND                      |
| <b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                        |                          |                        |                          |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp III - Petrolimex                        | 34.130.939.199         | 34.130.939.199           | 48.119.220.833         | 48.119.220.833           |
| - Công ty TNHH Kỹ thuật Hòa Hiệp                                  | 5.714.330.457          | 5.714.330.457            | 7.408.720.599          | 7.408.720.599            |
| - Công ty Cổ phần Lilama 45.1                                     | 9.845.641.421          | 9.845.641.421            | 10.345.641.421         | 10.345.641.421           |
| - Công ty TNHH SXKD VLXD và Thương mại Ngọc Thắng                 | 9.853.284.048          | 9.853.284.048            | 7.153.150.281          | 7.153.150.281            |
| - Công ty TNHH bê tông & xây lắp Petrolimex                       | 8.461.688.335          | 8.461.688.335            | 8.003.644.374          | 8.003.644.374            |
| - Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội                                   | 10.118.651.455         | 10.118.651.455           | -                      | -                        |
| - Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn                                  | 7.642.881.396          | 7.642.881.396            | -                      | -                        |
| - Phải trả các đối tượng khác                                     | 54.649.433.313         | 54.649.433.313           | 87.734.648.592         | 87.734.648.592           |
|   | <b>140.416.849.624</b> | <b>140.416.849.624</b>   | <b>168.765.026.100</b> | <b>168.765.026.100</b>   |

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2017            | 01/01/2017<br>(Đã điều chỉnh) |
|--|-----------------------|-------------------------------|
|  | VND                   | VND                           |
| - Công ty TNHH Xây dựng Chitchareune               | -                     | 24.402.348.071                |
| - Ban QLDA186, Tổng Cục hậu cần Bộ quốc phòng      | -                     | 51.014.000.000                |
| - Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex               | 570.763.860           | 14.399.119.698                |
| - Bộ Tư lệnh vùng 5 Hải quân                       | -                     | 14.159.724.082                |
| - Công ty OJSC Power machines                      | 3.200.468.213         | 3.200.468.213                 |
| - Công ty CP Đầu tư Xây dựng và Thương mại Quốc Tế | 4.636.537.500         | -                             |
| - Công ty Xăng dầu B12                             | 4.553.447.189         | -                             |
| - Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường                 | -                     | -                             |
| - Các đối tượng khác                               | 26.785.496.818        | 35.899.351.560                |
|  | <b>39.746.713.580</b> | <b>143.075.011.624</b>        |

**17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Xem chi tiết Phụ lục 4

**18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                  | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| - Trích trước chi phí công trình | 15.194.644.641        | 12.596.270.351        |
|                                  | <b>15.194.644.641</b> | <b>12.596.270.351</b> |

**19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                                     | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| - Kinh phí công đoàn                | 8.522.227.783         | 8.619.374.650         |
| - Bảo hiểm xã hội                   | -                     | 1.484.370.666         |
| - Bảo hiểm y tế                     | -                     | 115.054.360           |
| - Bảo hiểm thất nghiệp              | -                     | 51.298.371            |
| - Phải trả công nợ tạm ứng          | 757.149.129           | 548.174.020           |
| - Cổ tức phải trả                   | 3.880.447.204         | -                     |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2.907.239.125         | 3.180.839.124         |
|                                     | <b>16.067.063.241</b> | <b>13.999.111.191</b> |

**20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2017            | 01/01/2017            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng | 29.627.144.294        | 30.051.780.958        |
|   | <b>29.627.144.294</b> | <b>30.051.780.958</b> |

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 5

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                    | Cuối năm               | Tỷ lệ      | Đầu năm               | Tỷ lệ      |
|------------------------------------|------------------------|------------|-----------------------|------------|
|                                    | VND                    | %          | VND                   | %          |
| - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam       | 34.502.020.000         | 30         | 25.501.050.000        | 30         |
| - Tổng Công ty Bảo hiểm Petrolimex | 11.500.660.000         | 10         | 8.500.340.000         | 10         |
| - Các cổ đông khác                 | 68.997.320.000         | 60         | 50.998.610.000        | 60         |
|                                    | <b>115.000.000.000</b> | <b>100</b> | <b>85.000.000.000</b> | <b>100</b> |

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|   | Năm 2017<br>VND | Năm 2016<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         |                 |                 |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 85.000.000.000  | 85.000.000.000  |
| - Vốn góp tăng trong năm                          | 30.000.000.000  | -               |
| - Vốn góp cuối năm                                | 115.000.000.000 | 85.000.000.000  |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia                         |                 |                 |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 12.750.000.000  | 12.750.000.000  |

**d) Cổ phiếu**

|  | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 11.500.000 | 8.500.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 11.500.000 | 8.500.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 11.500.000 | 8.500.000  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 11.500.000 | 8.500.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 11.500.000 | 8.500.000  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)  | 10.000     | 10.000     |

**e) Các quỹ của công ty**

|                               | 31/12/2017<br>VND     | 01/01/2017<br>VND     |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 1.948.780.816         | 1.948.780.816         |
| Quỹ đầu tư phát triển         | 49.615.170.475        | 39.139.164.886        |
|                               | <b>49.615.170.475</b> | <b>39.139.164.886</b> |

**22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

|                                 | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|------------|------------|
| - Đô la Mỹ (USD)                | 241,43     | 263,43     |
| - Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) | 101,56     | 101,44     |
| - Đô la Singapore (SGD)         | 119,95     | 119,95     |
| - Đô la Canada (CAD)            | 97,70      | 97,70      |

**23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Năm 2017<br>VND        | Năm 2016<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng                                       | 40.759.577.279         | 31.561.433.098         |
| Doanh thu cho thuê tài sản (máy móc thiết bị, văn phòng) | 17.568.022.947         | 14.590.558.473         |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng                              | 587.172.475.512        | 632.260.111.122        |
|  | <b>645.500.075.738</b> | <b>678.412.102.693</b> |

**24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Năm 2017               | Năm 2016               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                            | 38.843.546.082         | 27.354.071.467         |
| Giá vốn cho thuê tài sản (máy móc thiết bị, văn phòng) | 2.790.459.084          | 6.949.542.927          |
| Giá vốn của hợp đồng xây dựng                          | 540.657.974.655        | 595.940.956.239        |
|  | <b>582.291.979.821</b> | <b>630.244.570.633</b> |

**25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2017             | Năm 2016             |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi                              | 86.396.449           | 204.096.522          |
| Lãi bán các khoản đầu tư                  | 3.652.560.000        | -                    |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia               | 4.240.800.000        | 3.481.614.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 890.352              | 2.396.264            |
|   | <b>7.980.646.801</b> | <b>3.688.106.786</b> |

**26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|   | Năm 2017             | Năm 2016             |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền vay  | 2.904.085.058        | 1.977.846.071        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 113.761.370          | 188.012.782          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 316.282.794          | 234.170.709          |
| Chi phí tài chính khác                              | 7.257.340            | -                    |
|   | <b>3.341.386.562</b> | <b>2.400.029.562</b> |

**27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                                  | Năm 2017             | Năm 2016             |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                  | VND                  | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 3.785.000            | 19.868.091           |
| Chi phí nhân công                | 552.176.582          | 619.889.825          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 291.132.876          | 291.132.877          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 48.806.792           | 55.872.519           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 149.979.349          | 220.914.940          |
|                                  | <b>1.045.880.599</b> | <b>1.207.678.252</b> |

**28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2017              | Năm 2016              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.328.100.230         | 1.223.116.585         |
| Chi phí nhân công                | 7.853.748.166         | 10.617.502.037        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.053.843.144         | 760.916.485           |
| Chi phí dự phòng                 | 2.684.944.178         | 149.577.440           |
| Thuế, phí, và lệ phí             | 3.000.000             | 82.438.440            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.504.735.167         | 4.695.207.130         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 7.751.026.744         | 8.150.992.706         |
|                                  | <b>24.179.397.629</b> | <b>25.679.750.823</b> |

**29 . THU NHẬP KHÁC**

|  | Năm 2017           | Năm 2016              |
|--|--------------------|-----------------------|
|  | VND                | VND                   |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | -                  | 9.410.472.359         |
| Tiền phạt thu được                               | 568.587.448        | 124.042.350           |
| Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình xây lắp    | 424.636.664        | 9.702.243.342         |
| Thu nhập khác                                    | 5.453.567          | 412.069.344           |
|  | <b>998.677.679</b> | <b>19.648.827.395</b> |

**30 . CHI PHÍ KHÁC**

|   | Năm 2017           | Năm 2016           |
|---|--------------------|--------------------|
|   | VND                | VND                |
| Xử lý vật tư kiểm kê thiếu vào chi phí                    | 78.391.063         | -                  |
| Tiền bồi thường   | 150.000.000        | -                  |
| Phạt vi phạm hành chính, lãi chậm nộp bảo hiểm, thuế      | 109.967.493        | 131.856.252        |
| Xử lý khoản công nợ không có khả năng thu hồi vào chi phí | 378.365.181        | -                  |
| Chi phí khác  | 197.246.738        | 7.902.675          |
|   | <b>913.970.475</b> | <b>139.758.927</b> |

**31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|  | Năm 2017             | Năm 2016             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                                   | 42.706.785.132       | 42.077.248.677       |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 1.056.122.271        | 418.059.595          |
| - <i>Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>                      | 224.944.000          | 279.843.680          |
| - <i>Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính</i>                          | 109.967.493          | 13.392.091           |
| - <i>Khấu hao xe ô tô</i>  | 237.501.481          | 124.823.824          |
| - <i>Xử lý khoản công nợ không có khả năng thu hồi vào chi phí</i>       | 378.365.181          | -                    |
| - <i>Chi phí thanh toán bằng tiền mặt của hóa đơn trên 20 triệu đồng</i> | 105.344.116          | -                    |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | (4.240.800.000)      | (3.481.614.000)      |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>                                     | (4.240.800.000)      | (3.481.614.000)      |
| Thu nhập chịu thuế TNDN  | 39.522.107.403       | 39.013.694.272       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>                       | <b>7.904.421.481</b> | <b>7.802.738.854</b> |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm   | 4.153.096.233        | 7.966.997.305        |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm   | (9.100.000.000)      | (11.616.639.926)     |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>                                       | <b>2.957.517.714</b> | <b>4.153.096.233</b> |



**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

|                               | Năm 2017               | Năm 2016               |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 217.934.358.273        | 285.187.613.176        |
| Chi phí nhân công             | 192.552.760.890        | 253.651.532.756        |
| Chi phí khấu hao TSCĐ         | 22.985.719.162         | 34.577.453.998         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 34.493.049.008         | 54.641.603.311         |
| Chi phí khác bằng tiền        | 25.114.741.685         | 37.864.877.528         |
|                               | <b>493.080.629.018</b> | <b>665.923.080.769</b> |

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |                        |                        |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                    | 31/12/2017             |                        | 01/01/2017             |                        |
|                                    | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND        |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.927.063.930          | -                      | 17.251.357.299         | -                      |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 210.848.627.161        | (6.107.995.368)        | 194.108.879.500        | (3.423.051.190)        |
|                                    | <b>217.775.691.091</b> | <b>(6.107.995.368)</b> | <b>211.360.236.799</b> | <b>(3.423.051.190)</b> |
|                                    |                        |                        |                        |                        |
|                                    |                        |                        | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|                                    | 31/12/2017             |                        | 01/01/2017             |                        |
|                                    | VND                    |                        | VND                    |                        |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>       |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                          |                        |                        | 43.504.943.258         | 45.226.678.465         |
| Phải trả người bán, phải trả khác  |                        |                        | 156.483.912.865        | 182.764.137.291        |
| Chi phí phải trả                   |                        |                        | 15.194.644.641         | 12.596.270.351         |
|                                    |                        |                        | <b>215.183.500.764</b> | <b>240.587.086.107</b> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### 33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | <u>Từ 1 năm trở xuống</u><br>VND |
|------------------------------------|----------------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b>         |                                  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.927.063.930                    |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 204.740.631.793                  |
| Các khoản cho vay                  | -                                |
|                                    | <u><u>211.667.695.723</u></u>    |
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>         |                                  |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 17.251.357.299                   |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 190.685.828.310                  |
|                                    | <u><u>207.937.185.609</u></u>    |

#### **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                   | <u>Từ 1 năm</u><br><u>trở xuống</u><br>VND |
|-----------------------------------|--|
| <b>Tại ngày 31/12/2017</b>        |  |
| Vay và nợ                         | 43.504.943.258                             |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 156.483.912.865                            |
| Chi phí phải trả                  | 15.194.644.641                             |
|                                   | <u><u>215.183.500.764</u></u>              |

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND |
|-----------------------------------|------------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2017</b>        |                              |
| Vay và nợ                         | 45.226.678.465               |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 182.764.137.291              |
| Chi phí phải trả                  | 12.596.270.351               |
|                                   | <b>240.587.086.107</b>       |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

**35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo lĩnh vực kinh doanh:

|  | Doanh thu xây lắp      | Doanh thu<br>cung cấp dịch vụ | Doanh thu<br>bán xăng dầu | Tổng cộng              |
|--|------------------------|-------------------------------|---------------------------|------------------------|
| Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài | 587.172.475.512        | 17.568.022.947                | 40.759.577.279            | 645.500.075.738        |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh</b>       | <b>46.514.500.857</b>  | <b>14.777.563.863</b>         | <b>1.916.031.197</b>      | <b>63.208.095.917</b>  |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                    |                        |                               |                           | 19.411.914.613         |
| Tài sản bộ phận phân bổ                  | 352.340.457.035        | 6.190.328.764                 | 7.430.741.422             | 365.961.527.221        |
| Tài sản không phân bổ                    | -                      | -                             | -                         | 147.803.582.487        |
| <b>Tổng Tài sản</b>                      | <b>352.340.457.035</b> | <b>6.190.328.764</b>          | <b>7.430.741.422</b>      | <b>513.765.109.708</b> |
| Nợ phải trả của các bộ phận              | 294.679.204.106        | 7.096.851.820                 | 7.507.155.930             | 309.283.211.856        |
| Nợ phải trả không phân bổ                | -                      | -                             | -                         | 5.925.546.533          |
| <b>Tổng Nợ phải trả</b>                  | <b>294.679.204.106</b> | <b>7.096.851.820</b>          | <b>7.507.155.930</b>      | <b>315.208.758.389</b> |

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty được thực hiện chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

### 36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

|                                     | Mã số | Điều chỉnh lại  | Đã trình bày trên báo cáo năm trước |
|-------------------------------------|-------|-----------------|-------------------------------------|
|                                     |       | VND             | VND                                 |
| <b>a) Bảng Cân đối kế toán</b>      |       |                 |                                     |
| - Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312   | 143.075.011.624 | 138.445.011.624                     |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421   | 23.683.528.619  | 28.313.528.619                      |

Việc điều chỉnh được thực hiện do việc cắt giảm khối lượng thi công căn cứ Biên bản thanh lý Hợp đồng với chủ đầu tư.

Nguyễn Chí Dũng  
Người lập biểu

Phạm Thành Công  
Kế toán trưởng



Phạm Minh Tâm  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2018

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 31/12/2017             |                 | 01/01/2017            |                 |
|--|------------------------|-----------------|-----------------------|-----------------|
|  | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Dự phòng<br>VND |
| <b>Đầu tư vào công ty con</b>  | <b>143.584.513.925</b> | -               | <b>45.232.740.511</b> | -               |
| - Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex  | 41.958.540.511         | -               | 41.958.540.511        | -               |
| - Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TIC   | 3.274.200.000          | -               | 3.274.200.000         | -               |
| - Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội (*)  | 15.744.732.561         | -               | -                     | -               |
| - Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn (*)   | 38.024.599.767         | -               | -                     | -               |
| - Công ty TNHH MTV PCC-1 chế tạo bồn bê -ông công nghệ & kết cấu thép (*)                                    | 44.582.441.086         | -               | -                     | -               |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>   | <b>900.000.000</b>     | -               | <b>900.000.000</b>    | -               |
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex   | 900.000.000            | -               | 900.000.000           | -               |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>  | <b>2.500.000.000</b>   | -               | <b>3.679.000.000</b>  | -               |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu<br>(Đổi tên từ Công ty Cổ phần Bất động sản Petrolimex) | 2.500.000.000          | -               | 2.500.000.000         | -               |
| - Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam   | -                      | -               | 1.179.000.000         | -               |
|  | <b>146.984.513.925</b> | -               | <b>49.811.740.511</b> | -               |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

| Tên công ty con   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                              |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|---|
| - Công ty TNHH Bê tông & Xây lắp Petrolimex                             | Hưng Yên                   | 93,24%        | 93,24%                 | Sản xuất bê tông thương phẩm                            |
| - Công ty Cổ phần Bãi đỗ xe tự động PCC-1 NISSEI TTC                    | Hà Nội                     | 51,00%        | 51,00%                 | Nhập khẩu, lắp đặt hệ thống, thiết bị bãi đỗ xe tự động |
| - Công ty TNHH MTV PCC-1 Hà Nội (*)                                     | Hà Nội                     | 100,00%       | 100,00%                | Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí                      |
| - Công ty TNHH MTV PCC-1 Sài Gòn (*)                                    | Hồ Chí Minh                | 100,00%       | 100,00%                | Hoạt động xây lắp, gia công cơ khí                      |
| - Công TNHH MTV PCC-1 chế tạo bồn bê - ống công nghệ & kết cấu thép (*) | Hưng Yên                   | 100,00%       | 100,00%                | Gia công cơ khí, chế tạo bồn bê                         |

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con

(\*) Trong năm, Công ty góp vốn thành lập mới các công ty 03 công ty con dưới hình thức Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định của Hội đồng quản trị Công ty.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

| Tên công ty liên kết                                   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| - Công ty Cổ phần Tư vấn Công nghệ Xây dựng Petrolimex | Hà Nội                     | 30%           | 30%                    | Tư vấn xây dựng            |

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Thông tin chi tiết về công ty nhận vốn đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

| Tên công ty nhận đầu tư vốn   | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính   |
|---|----------------------------|---------------|------------------------|--|
| - Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Hạ tầng Xăng dầu (Đổi tên từ Công ty Cổ phần Bất động sản Petrolimex) | Hà Nội                     | 2,50%         | 2,50%                  | Hoạt động kinh doanh chính<br>Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và cho thuê hạ tầng xăng dầu |

**Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc |                       | Máy móc thiết bị      |                    | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn |                        | Thiết bị, dụng cụ<br>quản lý |     | TSCĐ hữu hình<br>khác |     | Cộng |     |
|-------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|------------------------------------|------------------------|------------------------------|-----|-----------------------|-----|------|-----|
|                               | VND                       | VND                   | VND                   | VND                | VND                                | VND                    | VND                          | VND | VND                   | VND | VND  | VND |
| <b>Nguyên giá</b>             |                           |                       |                       |                    |                                    |                        |                              |     |                       |     |      |     |
| Số dư đầu năm                 | 101.265.470.423           | 129.084.538.831       | 88.365.631.964        | 1.027.012.873      | 956.700.000                        | 320.699.354.091        |                              |     |                       |     |      |     |
| Số tăng trong năm             | -                         | 635.479.091           | 5.979.966.000         | 107.545.454        | 79.000.000                         | 6.801.990.545          |                              |     |                       |     |      |     |
| - Mua trong năm               | -                         | 635.479.091           | 5.979.966.000         | 107.545.454        | 79.000.000                         | 6.801.990.545          |                              |     |                       |     |      |     |
| Số giảm trong năm             | (78.136.383.694)          | (80.588.969.482)      | (9.436.345.454)       | (264.341.364)      | (597.181.818)                      | (169.023.221.812)      |                              |     |                       |     |      |     |
| - Góp vốn vào công ty con     | (78.136.383.694)          | (80.588.969.482)      | (9.436.345.454)       | (264.341.364)      | (597.181.818)                      | (169.023.221.812)      |                              |     |                       |     |      |     |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>23.129.086.729</b>     | <b>49.131.048.440</b> | <b>84.909.252.510</b> | <b>870.216.963</b> | <b>438.518.182</b>                 | <b>158.478.122.824</b> |                              |     |                       |     |      |     |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                           |                       |                       |                    |                                    |                        |                              |     |                       |     |      |     |
| Số dư đầu năm                 | 29.516.027.481            | 84.750.618.894        | 72.693.180.992        | 754.352.852        | 678.132.871                        | 188.392.313.090        |                              |     |                       |     |      |     |
| Số tăng trong năm             | 5.059.231.018             | 12.016.250.661        | 5.602.844.799         | 129.949.502        | 153.443.182                        | 22.961.719.162         |                              |     |                       |     |      |     |
| - Khấu hao trong năm          | 5.059.231.018             | 12.016.250.661        | 5.602.844.799         | 129.949.502        | 153.443.182                        | 22.961.719.162         |                              |     |                       |     |      |     |
| Số giảm trong năm             | (19.918.841.113)          | (48.158.782.873)      | (4.290.861.220)       | (154.082.019)      | (442.213.173)                      | (72.964.780.398)       |                              |     |                       |     |      |     |
| - Góp vốn vào công ty con     | (19.918.841.113)          | (48.158.782.873)      | (4.290.861.220)       | (154.082.019)      | (442.213.173)                      | (72.964.780.398)       |                              |     |                       |     |      |     |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>14.656.417.386</b>     | <b>48.608.086.682</b> | <b>74.005.164.571</b> | <b>730.220.335</b> | <b>389.362.880</b>                 | <b>138.389.251.854</b> |                              |     |                       |     |      |     |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                           |                       |                       |                    |                                    |                        |                              |     |                       |     |      |     |
| Tại ngày đầu năm              | 71.749.442.942            | 44.333.919.937        | 15.672.450.972        | 272.660.021        | 278.567.129                        | 132.307.041.001        |                              |     |                       |     |      |     |
| Tại ngày cuối năm             | <b>8.472.669.343</b>      | <b>522.961.758</b>    | <b>10.904.087.939</b> | <b>139.996.628</b> | <b>49.155.302</b>                  | <b>20.088.870.970</b>  |                              |     |                       |     |      |     |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 118.713.427.320 VND

**Phụ lục 3 : VAY NGẮN HẠN**

|  | 01/01/2017            |                          | Trong năm             |                       | 31/12/2017            |                          |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | VND                   | VND                      | VND                   | VND                   | VND                   | VND                      |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt<br>Nam - CN Quang Trung | 6.976.943.848         | 6.976.943.848            | -                     | 6.976.943.848         | -                     | -                        |
| - Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - CN<br>Thăng Long (*)        | 38.249.734.617        | 38.249.734.617           | 58.051.650.070        | 52.796.441.429        | 43.504.943.258        | 43.504.943.258           |
|  | <b>45.226.678.465</b> | <b>45.226.678.465</b>    | <b>58.051.650.070</b> | <b>59.773.385.277</b> | <b>43.504.943.258</b> | <b>43.504.943.258</b>    |

**Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:**

(\*) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0723.107/2017/HĐTDHM-DN/PGBankTL ngày 02/08/2017 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex – CN Thăng Long, thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng, hạn mức cho vay và mở LC là 150 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh là 250 tỷ VND. Thời hạn cấp tín dụng: theo khế ước nhận nợ nhưng không vượt quá 08 tháng, lãi suất mỗi khoản vay sẽ được ghi nhận trên khế ước nhận nợ tương ứng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, phát hành bảo lãnh, mở và thành toán L/C nhập khẩu. Hình thức bảo đảm khoản vay là tín chấp.





**Phụ lục 5 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                                 | Vốn đầu tư của CSH     |                     | Thặng dư vốn cổ phần |                       | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận chưa phân phối |     | Cộng |
|---------------------------------|------------------------|---------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------------|--------------------------|-----|------|
|                                 | VND                    | VND                 | VND                  | VND                   |                       |                               | VND                      | VND |      |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>      | <b>85.000.000.000</b>  | -                   | -                    | <b>23.561.811.445</b> | <b>1.948.780.816</b>  | <b>21.272.744.842</b>         | <b>131.783.337.103</b>   |     |      |
| Lãi trong năm trước             | -                      | -                   | -                    | -                     | -                     | 34.274.509.823                | 34.274.509.823           |     |      |
| Phân phối lợi nhuận             | -                      | -                   | -                    | 15.577.353.441        | -                     | (31.863.726.046)              | (16.286.372.605)         |     |      |
| <b>Số dư cuối năm trước (i)</b> | <b>85.000.000.000</b>  | -                   | -                    | <b>39.139.164.886</b> | <b>1.948.780.816</b>  | <b>23.683.528.619</b>         | <b>149.771.474.321</b>   |     |      |
| Tăng vốn trong năm nay (*)      | 30.000.000.000         | (86.133.791)        | -                    | -                     | -                     | -                             | 29.913.866.209           |     |      |
| Lãi trong năm nay               | -                      | -                   | -                    | -                     | -                     | 34.802.363.651                | 34.802.363.651           |     |      |
| Phân phối lợi nhuận (**)        | -                      | -                   | -                    | 10.476.005.589        | -                     | (26.407.358.451)              | (15.931.352.862)         |     |      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>       | <b>115.000.000.000</b> | <b>(86.133.791)</b> | -                    | <b>49.615.170.475</b> | <b>1.948.780.816</b>  | <b>32.078.533.819</b>         | <b>198.556.351.319</b>   |     |      |

(\*) Trong năm, Công ty đã hoàn thành tăng vốn điều lệ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016; hình thức chào bán: bán cho cổ đông hiện hữu; giá phát hành: 10.000 VND/cổ phiếu; tỷ lệ thực hiện quyền mua 8.500.000 : 3.000.200; số lượng cổ phiếu chào bán: 3.000.200; số lượng cổ phần chào bán thành công: 3.000.000. Mục đích huy động vốn là mua nguyên vật liệu và trả nợ vay ngân hàng, trong năm Công ty đã sử dụng vốn theo đúng mục đích huy động vốn đề ra.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-2017/XL1-ĐHĐCĐ-NQ ngày 21 tháng 04 năm 2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

|  | Số tiền               |
|--|-----------------------|
|  | VND                   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (i)</b>           |                       |
| - Trích Quỹ Đầu tư phát triển                          | 28.313.528.619        |
| - Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi                       | 10.476.005.589        |
| - Trích Quỹ thưởng cho BQL điều hành công ty           | 2.831.352.862         |
| - Chi trả cổ tức 15%/vốn điều lệ (85.000.000.000 đồng) | 350.000.000           |
| (tương ứng mỗi cổ phần nhận 1.500 đồng)                | 12.750.000.000        |
|  | <b>26.407.358.451</b> |

(i) Số dư đầu năm Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đã được điều chỉnh hồi tố giảm từ 28.313.528.619 đồng xuống còn 23.683.528.619 đồng (xem chi tiết tại Thuyết minh số 36).

